

Số : 4789/QĐ-UBND

Phú Quốc, ngày 15 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố, công khai số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước thành phố Phú Quốc năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân thành phố Phú Quốc về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước thành phố Phú Quốc năm 2022;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính-Kế hoạch tại Tờ trình số 293/TTr-PTCKH ngày 15 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước thành phố Phú Quốc năm 2022. (Theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. *[Chữ ký]*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Lãnh đạo UBND thành phố;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố;
- Tòa án nhân dân thành phố;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể thành phố;
- UBND các xã, phường;
- Công thông tin điện tử;
- LĐVP, d/c Hưng;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Huỳnh Quang Hưng



UBND THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

Mẫu biểu số 96/CK-NSNN
Theo ND 343/2016/ND-CP
ngày 30/12/2016 của Chính phủ

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê duyệt)

(Kèm theo Quyết định số 4789/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2023 của UBND thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1.301.596.220.000	3.944.810.875.706	2.643.214.655.706	303%
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.301.596.220.000	1.443.624.357.550	142.028.137.550	111%
	Các khoản thu NSDP hưởng 100%		859.211.495.696	859.211.495.696	
	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		584.412.861.854	584.412.861.854	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		595.469.797.144	595.469.797.144	
	Thu bổ sung cân đối				
	Thu bổ sung có mục tiêu		595.469.797.144	595.469.797.144	
3	Các khoản huy động, đóng góp		7.951.446.448	7.951.446.448	
4	Thu kết dư		627.545.830.027	627.545.830.027	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.270.219.444.537	1.270.219.444.537	
B	TỔNG CHI NSDP	3.789.773.211.875	3.010.410.047.415	-779.363.164.460	79%
I	Tổng chi cân đối NSDP	3.686.882.840.875	1.734.359.231.767	-1.952.523.609.108	47%
1	Chi đầu tư phát triển	2.392.845.648.296	1.007.791.694.172	-1.385.053.954.124	42%
2	Chi thường xuyên	1.281.886.192.579	719.573.396.729	-562.312.795.850	56%
3	Dự phòng ngân sách	10.151.000.000	6.195.157.607	-3.955.842.393	61%
4	Chi tạo nguồn CCTL	2.000.000.000	798.983.259	-1.201.016.741	40%
II	Chi các chương trình mục tiêu				
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	102.890.371.000	92.558.664.898	-10.331.706.102	90%
IV	Chi chuyển nguồn năm sau		1.183.492.150.750	1.183.492.150.750	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		934.400.828.291	934.400.828.291	



Mẫu biểu số 97/CK-NSNN
Theo ND 343/2016/ND-CP
ngày 30/12/2016 của Chính phủ

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số: **4789/QĐ-U-BND** ngày **15** tháng **9** năm 2023 của U-BND thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN 5=3/1	Thu NSDP 6=4/2
A	B	1	2	3	4		
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	5.400.000.000.000	2.980.000.000.000	5.660.975.278.325	5.517.285.098.654	104,83	185,14
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN		2.980.000.000.000	3.167.740.206.617	3.024.050.026.946		101,48
I	Thu nội địa không kể dầu thô		2.980.000.000.000	3.103.150.045.153	3.016.098.580.498		101,21
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý		38.000.000.000	50.554.899.893	50.554.899.893	-	-
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý		12.000.000.000	7.090.982.066	7.090.982.066	-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		14.000.000.000	205.203.750.210	205.203.750.210	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh		600.000.000.000	825.829.561.289	825.757.482.022	-	-
4.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			637.171.281.402	637.171.281.402	-	-
4.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt - hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			2.945.951.111	2.873.871.844	-	-
4.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			184.880.782.550	184.880.782.550	-	-
4.4	Thuế tài nguyên			831.546.226	831.546.226	-	-
4.5	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng					-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân		249.000.000.000	492.427.556.280	492.427.556.280	-	-
6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện		200.000.000.000	118.651.788.156	56.923.943.032	-	-
-	Trong đó: - Từ hàng nhập khẩu bán ra trong nước			622.704.040		-	-
-	- Từ hàng hóa sản xuất trong nước			408.000.000	408.000.000	-	-
7	Lệ phí trước bạ		105.000.000.000	179.502.506.846	179.502.506.846	-	-
8	Các loại phí, lệ phí		22.000.000.000	19.775.571.113	11.112.507.619	-	-
-	Thu phí, lệ phí trung ương			8.700.563.494	37.500.000	-	-
-	Thu phí, lệ phí tỉnh			183.375.910	183.375.910	-	-
-	Thu phí, lệ phí huyện			9.489.180.209	9.489.180.209	-	-
-	Thu phí, lệ phí xã			1.402.451.500	1.402.451.500	-	-
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			110.576.378	110.576.378	-	-
11	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		700.000.000.000	237.504.617.147	237.504.617.147	-	-
12	Thu tiền sử dụng đất		976.000.000.000	840.016.701.142	840.016.701.142	-	-
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước					-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết					-	-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển		1.000.000.000	1.260.249.819	850.869.210	-	-
16	Thu khác ngân sách		63.000.000.000	125.221.284.814	109.042.188.653	-	-
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác					-	-
II	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu			56.638.715.016		-	-
1	Thuế xuất khẩu					-	-
2	Thuế nhập khẩu			17.296.336.976		-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu					-	-
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			39.301.378.040		-	-
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam					-	-
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu					-	-
7	Thu khác			41.000.000		-	-
III	Thu Viện trợ					-	-
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH			595.469.797.144	595.469.797.144	-	-
C	THU CHUYỂN NGUỒN			1.270.219.444.537	1.270.219.444.537	-	-
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			627.545.830.027	627.545.830.027	-	-

UBND THỊ XÃ PHU QUỐC

Mẫu biểu số 98/CK-NSNN
Theo ND 343/2016/ND-CP
ngày 30/12/2016 của Chính phủ

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Kiểm theo Quyết định số: 4789 QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2023 của UBND thành phố Phú Quốc

STT	Nội dung	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	3.686.882.840.875	3.538.565.150.419	148.317.690.456	2.917.851.382.517	2.758.170.386.997	159.680.995.520	79,14	77,95	107,66
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	3.678.485.040.875	3.538.565.150.419	139.919.890.456	1.730.921.523.284	1.608.034.118.968	122.887.404.316	47,06	45,44	87,83
I	Chi đầu tư phát triển	2.392.845.048.296	2.340.208.780.949	52.636.867.347	1.004.423.677.809	961.534.557.445	42.889.120.364	41,98	41,09	81,48
I	Chi đầu tư cho các dự án	52.636.867.347		52.636.867.347	1.004.423.677.809	961.534.557.445	42.889.120.364			
1.1	Chi quốc phòng				17.539.394.235	17.539.394.235				
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội									
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.145.599.172		1.145.599.172	53.812.125.119	52.983.394.227	828.730.892			
1.4	Chi khoa học, công nghệ									
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình				910.343.052	910.343.052				
1.6	Chi văn hoá thông tin									
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin									
1.8	Chi thể dục thể thao									
1.9	Chi bao vệ môi trường									
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	40.893.103.159		40.893.103.159	918.527.910.516	881.178.798.084	37.349.112.432			
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	10.008.165.016		10.008.165.016	13.043.904.887	8.922.627.847	4.121.277.040			
1.12	Chi bảo đảm xã hội	590.000.000		590.000.000	590.000.000		590.000.000			
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	1.272.198.650.538	1.186.205.369.470	85.993.281.068	719.503.704.609	639.505.420.657	79.998.283.952	56,56	53,91	93,03
I	Chi quốc phòng	15.610.488.791	5.000.771.000	10.609.717.791	14.456.900.854	4.681.021.300	9.775.879.554	92,61	93,61	92,14

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm			So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	10.413.452.539	5.606.255.000	4.807.197.539	6.050.813.993	2.251.621.993	3.799.192.000	58,11	40,16	79,03	
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	260.670.234.747	260.444.324.747	225.910.000	239.238.410.925	239.168.957.925	69.453.000	91,78	91,83	30,74	
4	Chi khoa học, công nghệ										
5	Chi y tế, dân số và gia đình	171.575.041.808	170.812.745.952	762.295.856	145.641.723.401	145.071.465.361	570.258.040	84,89	84,93	74,81	
6	Chi văn hoá thông tin	8.457.249.447	8.199.745.447	257.504.000	6.263.515.141	6.086.229.801	177.285.340	74,06	74,22	68,85	
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	1.325.363.000	1.307.363.000	18.000.000	439.554.396	421.554.396	18.000.000	33,16	32,24	100,00	
8	Chi thể dục thể thao	1.737.034.500	1.119.782.500	617.252.000	1.120.470.356	671.986.889	448.483.467	64,50	60,01	72,66	
9	Chi bảo vệ môi trường	81.607.969.685	80.701.064.792	906.904.893	29.922.978.974	29.137.018.974	785.960.000	36,67	36,10	86,66	
10	Chi các hoạt động kinh tế	533.038.623.152	532.711.175.552	327.447.600	132.218.330.079	131.959.558.359	258.771.720	24,80	24,77	79,03	
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	113.953.841.868	49.490.512.479	64.463.329.389	107.243.159.066	45.852.495.435	61.390.663.631	94,11	92,65	95,23	
12	Chi đảm bảo xã hội	62.309.351.000	59.311.629.000	2.997.722.000	29.630.785.882	26.926.448.682	2.704.337.200	47,55	45,40	90,21	
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	11.500.000.000	11.500.000.000		7.277.061.542	7.277.061.542					
III	Chi trả nợ tài các khoản do chính quyền địa phương vay										
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính										
V	Dự phòng ngân sách	11.440.742.041	10.151.000.000	1.289.742.041	6.195.157.607	6.195.157.607		54,15	61,03	-	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.000.000.000	2.000.000.000		798.983.259	798.983.259					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	8.397.800.000		8.397.800.000	3.437.708.483	69.692.120	3.368.016.363				
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				69.692.120	69.692.120					
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020										
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020				69.692.120	69.692.120					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	8.397.800.000		8.397.800.000	3.368.016.363	3.368.016.363					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				1.183.492.150.750	1.150.066.575.909	33.425.574.841				

**UBND THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC**

Mẫu biểu số 99/CK-NSNN
Theo ND 343/2016/ND-CP
ngày 30/12/2016 của Chính phủ

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022*(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)**(Kèm theo Quyết định số 4789/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2023 của UBND thành phố Phú Quốc)**Đơn vị tính: Đồng*

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ (không tính chi bổ sung có mục tiêu cho NS cấp dưới và chi trả nợ gốc tiền vay)	3.641.455.521.419	2.850.729.051.895	-790.726.469.524	78,29
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	102.890.371.000	92.558.664.898	-10.331.706.102	89,96
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	3.538.565.150.419	1.608.103.811.088	-1.930.461.339.331	45,45
I	Chi đầu tư phát triển	2.340.208.780.949	961.534.557.445	-1.378.674.223.504	41,09
1	Chi đầu tư cho các dự án		961.534.557.445	961.534.557.445	
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội				
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học, công nghệ				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hoá thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế				
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể				
-	Chi bao đảm xã hội				
-	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; Các tổ chức kinh tế; Các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; Đầu tư				
3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật				
II	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	1.186.205.369.470	639.575.112.777	-546.630.256.693	53,92
-	Chi quốc phòng	5.000.771.000	4.681.021.300	-319.749.700	93,61
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	5.606.255.000	2.251.621.993	-3.354.633.007	40,16
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	260.444.324.747	239.168.957.925	-21.275.366.822	91,83
-	Chi khoa học, công nghệ				
-	Chi y tế, dân số và gia đình	170.812.745.952	145.071.465.361	-25.741.280.591	84,93
-	Chi văn hoá thông tin	8.199.745.447	6.086.229.801	-2.113.515.646	74,22
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.307.363.000	421.554.396	-885.808.604	32,24
-	Chi thể dục thể thao	1.119.782.500	671.986.889	-447.795.611	60,01
-	Chi bảo vệ môi trường	80.701.064.792	29.137.018.974	-51.564.045.818	36,10
-	Chi các hoạt động kinh tế	532.711.175.552	132.029.250.479	-400.681.925.073	24,78

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước. Đảng, đoàn thể	49.490.512.479	45.852.495.435	-3.638.017.044	92,65
-	Chi đảm bảo xã hội	59.311.629.000	26.926.448.682	-32.385.180.318	45,40
III	Dự phòng NSNN	10.151.000.000	6.195.157.607	-3.955.842.393	61,03
IV	Chi tạo nguồn , điều chỉnh tiền lương	2.000.000.000	798.983.259	-1.201.016.741	39,95
C	CHI CHUYỂN NGUỒN		1.150.066.575.909	1.150.066.575.909	

Mẫu biên số 100/CK-NHN
Theo ND 343/2016/ND-CP
ngày 30/12/2016 của Chính phủ

4789 (Đ-UBND) ngày 15 tháng 9 năm 2023 của UBND thành phố Phú Quốc.

[illegible]

STT	MÃ QHNS	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán				Số sánh (%)					
			Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn	Chi đầu tư không CTN TTQG	Chi đầu tư không CTN TTQG	Chi đầu tư không CTN TTQG		
				không kế CTN TTQG	không kế CTN TTQG		không kế CTN TTQG	không kế CTN TTQG		không kế CTN TTQG					không kế CTN TTQG	không kế CTN TTQG
23	1018373	- Trường Tiểu học Văn Thôn 1	8.634.768.830		8.634.768.830			8.330.571.180								96,48
24	1018374	- Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Phú Quốc	20.597.720.044		20.597.720.044			13.708.556.883								66,55
25	1018375	- Trường Tiểu học Dương Lễ 2	6.406.056.346		6.406.056.346			6.227.751.157								97,22
26	1018376	- Trường Tiểu học và THCS Văn Thôn 2	12.431.568.557		12.431.568.557			11.947.272.863								96,10
27	1018382	- Rm (hợp) thành huyện Phú Quốc	1.285.745.778		1.285.745.778			1.285.745.778								100,00
28	1018483	- Nhà Thiếu nhi thành phố Phú Quốc	1.891.237.086		1.891.237.086			1.822.183.176								96,35
29	1018485	- Trung tâm chính trị thành phố Phú Quốc	3.626.777.260		3.626.777.260			2.346.244.976								64,69
30	1018489	- Thành tra huyện Phú Quốc	1.897.670.278		1.897.670.278			1.818.134.008								95,81
31	1018491	- Phòng Tài chính - kế hoạch thành phố Phú Quốc	2.655.373.640		2.655.373.640			2.630.149.640								99,05
32	1018722	- Ban quản lý công trình công cộng thành phố Phú Quốc	54.031.504.084		54.031.504.084			51.955.516.470								96,16
33	1018725	- Phòng Địa nguyên và môi trường thành phố Phú Quốc	3.328.336.706		3.328.336.706			2.279.372.774								68,48
34	1018727	- Phòng Quản lý đô thị thành phố Phú Quốc	90.963.263.649		90.963.263.649			72.542.115.675								79,75
35	1018729	- Phòng Văn bản và Thông tin thành phố Phú Quốc	1.391.488.033		1.391.488.033			1.387.112.296								99,69
36	1018731	- Phòng An ninh thành phố Phú Quốc	3.313.307.477		3.313.307.477			2.766.893.001								78,75
37	1018733	- Văn phòng HĐND và UBND thành phố Phú Quốc	10.269.904.547		10.269.904.547			9.741.763.038								94,86
38	1018966	- Phòng Tư pháp thành phố Phú Quốc	879.799.879		879.799.879			879.799.879								100,00
39	1028040	- Trường Tiểu học phò thông Văn Thôn	35.000.000		35.000.000			35.000.000								100,00
40	1035578	- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ thành phố Phú Quốc	40.000.000		40.000.000			40.000.000								100,00
41	1055170	- Trường Tiểu học phò thông Phú Quốc	35.000.000		35.000.000			35.000.000								100,00
42	1055363	- Trường Tiểu học và THCS Thới Châu	7.024.713.005		7.024.713.005			6.621.792.360								94,26
43	1053806	- Việt Kien suit Nhon dan thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	350.000.000		350.000.000			350.000.000								100,00
44	1055062	- Liên An Nhau dân huyện Phú Quốc	400.000.000		400.000.000			400.000.000								100,00
45	1056478	- Kbo bac Nhai nước, Phú Quốc - Kbo bac Nhai nước Kien Giang	60.000.000		60.000.000			60.000.000								100,00
46	1073296	- Ban chấp hành Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố Phú Quốc	2.229.464.692		2.229.464.692			2.226.601.761								99,58

STT	Mã QUINS	Tên đơn vị	Dự toán			Chi trường trình MTQG				Quyết toán				Chi trường trình MTQG				So sánh (%)	
			Tổng số	Chi đầu tư không kế CTMTQG	Chi thường xuyên không kế CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi trả nợ tài trợ tài chính	Chi bs quỹ dự	Chi đầu tư không kế CTMTQG	Chi thường xuyên không kế CTMTQG	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư không kế CTMTQG	Chi thường xuyên không kế CTMTQG			
47	1073297	- Ban chấp hành Hội Nông dân thành phố Phú Quốc	1.196.307.785	1.196.307.785				1.167.709.433						1.167.709.433			97,61		
48	1073477	- Ủy Ban Mặt trận tổ quốc huyện Phú Quốc	2.159.551.673		2.159.551.673				1.995.363.296					1.995.363.296			92,40		
49	1073911	- UBND Xã Cửa Duong	21.198.441.825		21.198.441.825														
50	1074048	- UBND Xã Lâm Ninh	9.226.826.334		9.226.826.334														
51	1074049	- UBND Xã Dương Tơ	7.342.370.681		7.342.370.681														
52	1074140	- UBND Thị trấn An Thới	9.742.589.923		9.742.589.923														
53	1074141	- UBND Xã Bãi Thơm	9.462.350.830		9.462.350.830														
54	1074145	- UBND Xã Cửa Cạn	12.166.892.292		12.166.892.292														
55	1074146	- UBND Xã Gành Đào	8.344.837.161		8.344.837.161														
56	1080895	- UBND phường Duong Dong	4.153.345.324		4.153.345.324														
57	1084163	- Phòng Y tế Thành phố Phú Quốc	846.542.111		846.542.111				846.542.111					846.542.111			100,00		
58	1084178	- Trạm phẫu thuật xã Thới Châu	14.063.625.079		14.063.625.079				13.063.625.079					13.063.625.079			92,89		
59	1084923	- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Phú Quốc	131.441.173.148		131.441.173.148				130.172.209.174										
60	1086192	- Trường Mầm non Hàm Ninh	2.421.168.363		2.421.168.363									2.413.723.713			99,69		
61	1094272	- Trường Tiểu học Duong Dong 1	10.027.567.275		10.027.567.275									9.976.781.521			99,49		
62	1094273	- Trường Tiểu học Duong Dong 2	6.945.258.891		6.945.258.891									6.494.841.377			93,51		
63	1094276	- Trường Trung học cơ sở Duong Dong 2	9.386.710.040		9.386.710.040									9.061.690.069			96,54		
64	1094279	- Trường Tiểu học và THCS Bãi Thơm	9.223.503.327		9.223.503.327									8.370.843.251			90,76		
65	1094284	- Trường Tiểu học và THCS Cửa Duong	7.572.374.383		7.572.374.383									6.927.316.625			91,48		
66	1105812	- Trường Trung học phổ thông Duong Dong	35.000.000		35.000.000									35.000.000			100,00		
67	1118806	- Đội Kiểm tra (tư duy dữ liệu) phố Phú Quốc	3.101.127.796		3.101.127.796									3.101.127.789			100,00		
68	1123595	- Trường Mầm Non Cửa Cạn	2.417.536.384		2.417.536.384									2.148.950.879			88,89		
69	1123817	- Trường Mầm Non Gành Đào	2.422.055.239		2.422.055.239									2.174.129.711			89,76		
70	1124178	- Ban Ban thường-hội trợ và tư dinh cũ thành phố Phú Quốc	314.206.095.582		314.206.095.582				62.138.523.544								-		
71	1124895	- Trường Mầm Non Bãi Thơm	2.163.180.643		2.163.180.643									2.087.789.996			96,51		
72	1124896	- Trường Mầm Non (tư) Duong	2.340.830.210		2.340.830.210									2.211.599.968			94,48		
73	1124898	- Trường Mầm Non Hố Tia Ngầm	2.815.293.972		2.815.293.972									2.579.050.991			91,61		

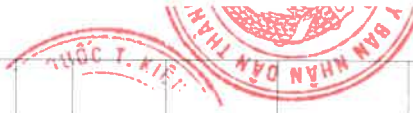
STT	Mã QĐNS	Tên đơn vị	Tăng số	Dự toán				Tăng số	Quét toán				Số sánh (%)						
				Chi đầu tư không kế CTMTQG	Chi thường xuyên không kế CTMTQG	Chi thường trình MTQG			Chi đầu tư không kế CTMTQG	Chi thường xuyên không kế CTMTQG	Chi trả nợ lãi vay		Chi chưa phân nguồn	Chi đầu tư không kế CTMTQG	Chi thường trình MTQG				
						Tăng số	Chi đầu tư				Chi thường xuyên	Tổng số			Chi đầu tư	Chi thường trình			
74	1127103	- Ban quản lý dự án đầu tư và đang các công trình cấp thành phố và khu vực	12.079.806.715		12.079.806.715														
75	1128088	- Trung tâm y tế huyện Phú Quốc	69.283.271.509		69.283.271.509	55.453.541.589			55.453.541.589							80,04			
76	1130170	Ban, Ban chuyên trách thành phố Phú Quốc	11.466.824.454		11.466.824.454	10.511.006.397			10.511.006.397							91,66			
77	1130487	- Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Cua Cùn	8.827.181.675		8.827.181.675	8.598.322.507			8.598.322.507							96,86			
78	1131114	- Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Nguyễn Trãi, Trục	11.545.870.175		11.545.870.175	11.542.903.724			11.542.903.724							97,44			
79	2999911	- Nhà ở công nhân xã Huyện Phú Quốc	509.035.291.864		509.035.291.864	1.150.066.575.009							1.150.066.575.009						
80	3014765	- Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Phú Quốc	113.180.318.765		112.491.675.518	688.643.247			112.491.675.518							100,00			
81	3024912	- Phòng giáo dục và đào tạo huyện Phú Quốc	10.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000			10.000.000.000							100,00			
82	3030734	- Công ty Cổ phần vận tải và																	
83	3031636	- Công ty TNHH PVI NV PVI-HI NV PVI QTC																	
84	7011282	- Đường nội lực Nam Bắc ra biển	96.292.000		96.292.000	95.677.382			95.677.382							99,36			
85	7060665	- Hạ tầng khu tái định cư Sầu 1 km	987.780.638		987.780.638	232.380.638			232.380.638							23,53			
86	7097435	- Khu tái định cư thị trấn Dương Đông	42.000.000		42.000.000	41.172.091			41.172.091							98,03			
87	7097529	- QHCC xã đang khai phá thực quản thị trấn An Thới, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	212.000.000		212.000.000											-			
88	7128034	- Đường số 12 (Bà Kéo - Cầu Lộ) thị trấn Dương Đông huyện Phú Quốc	13.365.570		13.365.570											-			
89	7230737	- D1 N12 đường nhánh số 3 - Khu vực Bãi Trống (C.C.D)	96.429.000.000		96.429.000.000	86.981.887.272			86.981.887.272							96,19			
90	7230738	- D1 N12 đường trung tâm dân số 3 - Khu vực Bãi Trống và các đường nhánh	479.322.732.197		479.322.732.197	361.501.665.868			361.501.665.868							75,41			
91	7246562	- Khu tái định cư xã (thị trấn) Sầu 1 (C.C.D)	102.907.000.000		102.907.000.000	295.066.542			295.066.542							0,29			
92	7286509	- Đường trung tâm dân số 2 - Khu Bãi Trống	229.000.000		229.000.000	208.737.411			208.737.411							91,15			

STT	Mã QHNS	Tên đơn vị	Tổng số	Dự toán				Tăng số	Quyết toán				So sánh (%)						
				Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi thường trình NTQG			Chi trả nợ lãi	Chi bổ trợ quỹ dự trữ tài chính	Chi thường trình NTQG		Chi chuyển nguồn	Chi đầu tư không kế CTNTQG	Chi thường xuyên không kế CTNTQG	Chi thường trình NTQG			
						Tổng số	Chi đầu tư				Chi thường xuyên	Tổng số				Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên
112	7744899	- Truong 11L - HLC'S Bãi Bùn - Diêm chính (4 phôi biển hồ)	23.000.000	23.000.000				22.225.913	22.225.913								97,07		
113	7746831	- Sản phẩm các diện ruộng 2020 (vườn lúa cũ)	2.000.000	2.000.000				1.811.210	1.811.210								90,56		
114	7746834	- Truong nhân viên - Truong 14p - Truong 14p - Truong 14p - Truong 14p	20.000.000	20.000.000				19.753.643	19.753.643								98,77		
115	7752521	- Truong làm lãnh chính và (vua Truong)	47.000.000	47.000.000				46.231.730	46.231.730								98,37		
116	7758695	- Truong 111 - Truong 111 - Truong 111 - Truong 111	42.000.000	42.000.000				41.681.345	41.681.345								99,24		
117	7758698	- Năng cấp ruộng (vườn ruộng 111)	21.926.823.641	21.926.823.641				14.745.823.641	14.745.823.641								67,25		
118	7788357	- HK 11 quân sự địa phương (vườn)	13.000.000	13.000.000				14.509.088	14.509.088								96,73		
119	7789311	- Đang (Đang từ nhà 3.1.5 11 Truong đến cầu Truong)	367.000.000	367.000.000				366.955.163	366.955.163								99,99		
120	7790312	- Quyeen (Đang từ cầu Truong đến cầu Truong)	752.000.000	752.000.000				252.284.567	252.284.567								33,55		
121	7818547	- Đuong ven biển (Đang từ cầu Truong đến cầu Truong)	79.626.000.000	79.626.000.000				52.312.314.174	52.312.314.174								65,70		
122	7818548	- Bò Ké nước (Đang từ cầu Truong đến cầu Truong)	59.284.175.015	59.284.175.015				29.943.241.172	29.943.241.172								50,51		
123	7818549	- NAMA Truong - Đuong ven biển (Đang từ cầu Truong đến cầu Truong)	100.000.000	100.000.000															
124	7818551	- NAMA Truong - Đuong ven biển (Đang từ cầu Truong đến cầu Truong)	7.000.000	7.000.000				6.734.570	6.734.570								96,21		
125	7818553	- C. hình Truong do (Đang từ cầu Truong đến cầu Truong)	6.018.661.267	6.018.661.267				4.617.815.600	4.617.815.600								76,72		
126	7818555	- Truong 11L - HLC'S (Đang từ cầu Truong đến cầu Truong)	3.855.000.000	3.855.000.000				784.499.962	784.499.962								20,35		
127	7818556	- NAMA Truong - Đuong ven biển (Đang từ cầu Truong đến cầu Truong)	264.000.000	264.000.000				263.594.312	263.594.312								99,85		
128	7818558	- Năng cấp các diện ruộng (Đang từ cầu Truong đến cầu Truong)	21.000.000.000	21.000.000.000				423.529.091	423.529.091								2,02		
129	7821517	- Đuong ven biển (Đang từ cầu Truong đến cầu Truong)	66.000.000	66.000.000				65.280.000	65.280.000								98,91		
130	7821523	- Năng cấp các diện ruộng (Đang từ cầu Truong đến cầu Truong)	17.410.000.000	17.410.000.000				2.140.036.159	2.140.036.159								12,39		
131	7822861	- Năng cấp các diện ruộng (Đang từ cầu Truong đến cầu Truong)	36.733.864.845	36.733.864.845				23.487.988.223	23.487.988.223								63,94		

STT	Mã QHNS	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán					Số sinh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi thường trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư không kế CTMTQG	Chi thường xuyên không kế CTMTQG	Chi trả nợ lãi quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn	Chi đầu tư không kế CTMTQG	Chi thường xuyên không kế CTMTQG	Chi thường trình MTQG
132	7883354	- Sửa chữa nhà làm việc Huyện ủy Phú Quốc	20.000.000	20.000.000			16.035.118	16.035.118				80,18		
133	7888630	- Nâng cấp cầu tạo, sửa chữa Trung tâm Y tế huyện Phú Quốc	4.000.000.000	4.000.000.000			910.343.052	910.343.052				22,76		
134	7888631	- Bệnh viện đa khoa huyện Phú Quốc	100.000.000	100.000.000										
135	7888634	- Trường TH An Hòa 2 - diện chính (111); 04 phòng học, sân chơi)	200.000.000	200.000.000			100.000.000	100.000.000				50,00		
136	7881799	- Khu tư dinh cũ khu vực Đông Cáp Sạc - Khu 1 (49ha)	100.000.000	100.000.000										
137	7881800	- Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã ba Suối Nứa đến ngã ba sân bay Dương To)	300.000.000	300.000.000										
138	7881801	- Đường Suối Cui - Rạch V. cm	200.000.000	200.000.000			200.000.000	200.000.000				100,00		
139	7881802	- Trường Mầm non Cửa Dương - Diện chính 04 phòng học, 01 phòng tuồng, 01 phòng phục hồi trường, 01 giảng Khoom công nghệ 3)	6.105.000.000	6.105.000.000			3.342.970.070	3.342.970.070				54,76		
140	7881803	- Trường TH Cửa Dương 1 - Diện Ông Lang (06 phòng học, 02 phòng bộ môn)	5.200.000.000	5.200.000.000			3.309.984.904	3.309.984.904				63,65		
141	7881804	- Lập đất diện chiếu sáng tuyến Đường 2 Cửa Cui đến ngã ba Dương Đông - Bạt Thom	5.219.000.000	5.219.000.000			5.184.725.884	5.184.725.884				99,34		
142	7881808	- Trường TH- THCS An Hòa 2	300.000.000	300.000.000										
143	7881810	- Trường mầm non An Hòa (111) 02 phòng học, 02 phòng học bộ môn	2.783.437.642	2.783.437.642			2.782.378.600	2.782.378.600				99,96		
144	7881811	- Trường PTCS Cửa Cui (diện chính) - 2021	4.361.000.000	4.361.000.000			455.325.632	455.325.632				10,44		
145	7881812	- Trường mầm non Thới Cui (111) 04 phòng học, 02 phòng bộ môn)	5.697.536.000	5.697.536.000			5.697.536.000	5.697.536.000				100,00		
146	7881813	- Nâng cấp, mở rộng cho Hàm Ninh	3.477.845.410	3.477.845.410			3.477.845.410	3.477.845.410				100,00		
147	7888113	- Cơ tạo sửa chữa các cho đơn vị An Hòa)	2.905.000.000	2.905.000.000			1.658.185.846	1.658.185.846				57,08		
148	7888114	- Trường TH Đường 10 2 - diện (cũ) Lập, 111 08 phòng học	5.598.027.850	5.598.027.850			5.598.027.850	5.598.027.850				100,00		

STT	Mã QHNS	Tên đơn vị	Tổng số	Dự toán				Tổng số	Chi đầu tư không kế CTMTQG	Chi thường xuyên không kế CTMTQG	Chi trả nợ tài trợ				Chi tương trình MTQG			Số sánh (%)		
				Chi đầu tư không kế CTMTQG	Chi thường xuyên không kế CTMTQG	Chi tương trình MTQG					Chi chuyển khoản	Chi đầu tư không kế CTMTQG	Chi tương trình MTQG	Chi đầu tư không kế CTMTQG	Chi tương trình MTQG	Chi đầu tư không kế CTMTQG	Chi tương trình MTQG			
						Tổng số	Chi đầu tư											Chi thường xuyên	Chi đầu tư không kế CTMTQG	Chi tương trình MTQG
149	7888115	- Trường THPT Dương Từ 2 - Diêm (tên lập: HTA 08 phòng học)	5.100.000.000	5.100.000.000				3.600.000.000	3.600.000.000									70,39		
150	7888117	Dương Từ 1 - Diêm chính (HTA 06 phòng học 02 phòng học mới)	6.395.000.000	6.395.000.000				1.859.215.448	1.859.215.448									29,07		
151	7888118	- Sửa chữa các diêm trong 2021	1.082.028.242	1.082.028.242				1.076.785.812	1.076.785.812									99,52		
152	7888119	- Trường THPT Văn Thới 2 - Diêm 06.6	150.000.000	150.000.000				150.000.000	150.000.000									100,00		
153	7888121	- Trường PTCS (tên Cáo diêm HTCS)	4.000.000.000	4.000.000.000				3.700.000.000	3.700.000.000									92,50		
154	7888123	- Trường Văn Sơn (gánh Dâu HTA 05 phòng học 01 giảng khươn công nghiệp)	2.800.000.000	2.800.000.000				2.000.000.000	2.000.000.000									71,43		
155	7888124	- Trường Văn Sơn (tên Nhàn HTA 04 phòng học 01 giảng khươn công nghiệp)	4.055.000.000	4.055.000.000				612.058.877	612.058.877									12,35		
156	7888125	- Trường THPT HTCS (tên HTA - Diêm chính 04 phòng học)	3.800.000.000	3.800.000.000				2.794.155.000	2.794.155.000									73,53		
157	7888126	- Trường THPT HTCS (tên HTA 03 phòng học mới 04 phòng học 01 giảng khươn công nghiệp)	6.587.000.000	6.587.000.000				3.708.465.127	3.708.465.127									56,30		
158	7888127	- Trường THPT Dương Từ 2 - 23ha 02 phòng học mới	1.475.885.662	1.475.885.662				1.456.710.945	1.456.710.945									98,70		
159	7888128	- Trường HTCS Dương Từ (HTA sản lập hệ tương loại mới 01 giảng khươn công nghiệp)	13.000.000	13.000.000				12.609.680	12.609.680									97,00		
160	7888129	- Sửa chữa các diêm trong 2021	845.000.000	845.000.000				841.281.631	841.281.631									99,56		
161	7888130	- Trường THPT Dương 2 - Diêm chính HTA 02 phòng học mới	2.461.440.253	2.461.440.253				2.461.440.253	2.461.440.253									100,00		
162	7888131	- Trường THPT HTCS (tên HTA - Diêm HTCS)	4.400.000.000	4.400.000.000				167.900.000	167.900.000									3,82		
163	7888132	- Trường nam nữ Hào Ninh HTA 02 phòng học mới 02 phòng học mới tương rau sản choi	2.750.000.000	2.750.000.000				2.750.000.000	2.750.000.000									100,00		
164	7888130	- Trường HTCS Văn Thới 1 (02 phòng học 20 mns và 10h1)	4.055.000.000	4.055.000.000				290.700.000	290.700.000									7,17		

STT	Mã QHNS	Tên đơn vị	Dự toán				Quỹ toán				Số sánh (%)			
			Tổng số	Chi đầu tư không kế CTMTQG	Chi thường xuyên CTMTQG	Chi thường trình MTQG			Chi đầu tư không kế CTMTQG	Chi đầu tư	Chi đầu tư không kế CTMTQG	Chi đầu tư	Chi đầu tư không kế CTMTQG	Chi đầu tư
						Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên						
165	7897251	- Khu phức hợp Vĩnh Dâm (gần đoạn 2) tại xã Đường từ và th trấn An Thới, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	48.469.160.631	48.469.160.631					48.469.160.631		100,00			
166	7906215	- NDM nhà làm việc và các phòng chức năng Nhà thiếu nhi Phú Quốc	2.219.852.000	2.219.852.000					2.19.852.000		9,95			
167	7918966	- Ba lùn niệm Khu an cư cách mạng Huyện An	50.000.000	50.000.000										
168	7937892	- Khu phức hợp nghỉ dưỡng sinh thái Bãi Khem	15.872.720.094	15.872.720.094					15.872.720.094		100,00			
169	7941736	- Đường Sải Cui - Cảnh Dải (đoạn từ ngã ba Rạch Vem - Cảnh Dải)	300.000.000	300.000.000					300.000.000		100,00			
170	7943309	- Đường nhánh 2 - Khu vực Bãi Trường	533.000.000	533.000.000					280.799.703		52,68			
171	7943310	- Xây dựng mìn Hố trường (UBND xã Bãi Thơm)	100.000.000	100.000.000					50.000.000		50,00			
172	7943313	- Trường TH - THCS Hàm Ninh - Điểm mẫu giáo cũ (HN1: 04 phòng học)	80.000.000	80.000.000					80.000.000		100,00			
173	7943313	- Sửa chữa cư tạo nhà vệ sinh, công tường rào, sân chơi, hệ thống thoát nước (HN1: 12 điểm trường)	200.000.000	200.000.000					100.000.000		50,00			
174	7944565	- Trường TH - THCS Cui Dương - Điểm chính (HN1: 08 phòng học và công tường rào sân chơi hệ thống thoát nước)	150.000.000	150.000.000					150.000.000		100,00			
175	7944566	- Trường TH - THCS Cảnh Dải - Điểm lại học (HN1: 06 phòng học)	120.000.000	120.000.000					120.000.000		100,00			
176	7944567	- Trường TH - THCS Cui Dương - Điểm chính (HN1: 01 nhà đa năng)	200.000.000	200.000.000					100.000.000		50,00			
177	7944568	- Trường TH Cui Dương 2 - Điểm chính (HN1: 01 nhà đa năng)	200.000.000	200.000.000					100.000.000		50,00			
178	7944569	- Trường TH - THCS Bãi Thơm (HN1: 01 nhà đa năng)	200.000.000	200.000.000					100.000.000		50,00			
179	7944570	- Trường THCS Dương Từ (HN1: 06 phòng học + 03 phòng bộ môn)	400.000.000	400.000.000					200.000.000		50,00			



STT	Mã QHNS	Tên đơn vị	Tổng số	Dự toán				Tổng số	Quỹ kế toán				Chi chuyển nguồn	So sánh (%)						
				Chi dân tư không kế CTATQG	Chi thường xuyên không kế CTATQG	Tăng số	Chi dân tư		Chi thường xuyên	Chi trả ngân sách	Chi trả quỹ dự trữ	Chi trả chính		Tăng số	Chi dân tư	Chi thường xuyên	Chi dân tư không kế CTATQG	Chi thường xuyên không kế CTATQG	Chi trong trình MTQG	
																			Chi dân tư	Chi thường xuyên
180	7944571	- Trong III - Đường To 2 - 73ha (ĐM) 01 nhà dũ (nhà)	200.000.000	200.000.000				100.000.000	100.000.000							50.00				
181	7944572	- Trong III - HCS Tân C (điền chính)	100.000.000	100.000.000				100.000.000	100.000.000							100.00				
182	7944573	- Trong III - HCS Cai Đường (ĐM) 04 phòng học)	100.000.000	100.000.000				100.000.000	100.000.000							100.00				
183	7944574	- Cai tạo sửa chữa lườn 1 trong 1, nhữg cấp mả rừng Phòng tiếp dân và mìn sầm (hết bi	1.956.000.000	1.956.000.000				1.006.900.000	1.006.900.000							51.48				
184	7944965	- 1 XMB Y HỒI ĐO VXS CCMPT 1 X tủa khu phuc hợp Bâi 1 trong 33 Đường To, thành phố Pim Quốc, tỉnh Kien Giang	7.067.491.677	7.067.491.677				7.067.491.677	7.067.491.677							100.00				
185	7945679	- 1 Trong miền non Canh Đâu (ĐM) 63 (điền học)	50.000.000	50.000.000				50.000.000	50.000.000							100.00				
186	7945680	- 1 Trong tỉnh thành chỉnh đờ trên 100 1ha	100.000.000	100.000.000																
187	7945681	- 1 Trong III - HCS Bâi Kôn	100.000.000	100.000.000				100.000.000	100.000.000							100.00				
188	7945682	- NĐMT Tru so 4P Khu Lương	694.000.000	694.000.000				366.097.423	366.097.423							52.75				
189	7946496	- Đường 1 tam trong Đạn (Đạn từ ngà 5 đên ngà 3 Đường Đàng - (Cai Câm) + Câm 15, 1 từ trong	1.600.000.000	1.600.000.000				890.000.000	890.000.000							50.00				
190	7946497	- Bô Kc công vên đên công	75.000.000	75.000.000				73.815.875	73.815.875							98.42				
191	7950411	- Seta chôn cừu đên trong năm 2022	1.050.000.000	1.050.000.000				1.050.000.000	1.050.000.000							100.00				
192	7950412	- 1 Trong III - Đường To 2 - Đem Đường Bân (ĐM) 04 phòng học)	50.000.000	50.000.000				50.000.000	50.000.000							100.00				
193	7950413	- Seta chôn cừu đên trong 2022	784.000.000	784.000.000				750.000.000	750.000.000							93.66				
194	7953473	- Kbin Resort Thia hình Bâc, khu du lịch ven Bân Bâc Bâi 1 trong từ và Đường To thôn phâ Pim Quốc, tỉnh Kien Giang	1.055.555.943	1.055.555.943				1.055.555.943	1.055.555.943							100.00				
195	7957721	- Khu du lịch sinh thái du Pim Quốc	40.591.841.595	40.591.841.595				40.591.841.595	40.591.841.595							100.00				
196	7964154	- Đường vào đên llo cừu Xinh hung llo cừu	30.000.000	30.000.000				8.666.651	8.666.651							28.89				
197	7964155	- Khu tư dinh cư tại cừu, thục Khu dân cư 1 trong 1 tổng 1 ha	220.000.000	220.000.000				108.000.000	108.000.000							49.09				



STT	Mã QINS	Tên đơn vị	Dự toán				Quỹ đầu tư				Chi thường trính MTQG				Số sinh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư không kế CTMTQG	Chi thường xuyên không kế CTMTQG	Chi thường trính MTQG		Tổng số	Chi đầu tư không kế CTMTQG	Chi thường xuyên không kế CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi chuyên ngành	Chi đầu tư không kế CTMTQG	Chi thường xuyên không kế CTMTQG	Chi thường trính MTQG
						Tổng số	Chi đầu tư										
198	7970641	- Sửa chữa, vận tạo, nâng cấp tro so Bùn Bão thường hỗ trợ xã tại định cư	80.000.000	80.000.000							30.000.000				37,50		
199	7972563	- Một giáo, đại phần cách giữa đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã 5 đến công nhân)	2.000.000.000	2.000.000.000							194.121.707				9,71		
200	7972564	- Trộn đường lát nền tư đường Rạch Vén - Gành Dầu vào dự án Đảo Lớn Ngọc	150.000.000	150.000.000							142.295.491				94,86		
201	7982562	- Khu du lịch Nam sao Minh Châu Phú Quốc thuộc dự án Khu du lịch - dân cư Nam Bãi Trường tại xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	31.976.156.219	31.976.156.219							31.976.156.219				100,00		

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

4789 QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Quyết toán										Số sánh ("a)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia				
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số							51.697.643.621	45.075.935.138	6.621.708.483			6.621.708.483						
	KBNN Phú Quốc - Kiên Giang							51.697.643.621	45.075.935.138	6.621.708.483			6.621.708.483						
1	31078 - Thị trấn Dương Đông							2.182.751.482	2.182.751.482										
2	31081 - Thị trấn An Thới							6.218.642.286	6.218.642.286										
3	31084 - Xã Cửa Cạn							6.233.168.007	5.472.771.992	760.396.015			760.396.015						
4	31087 - Xã Gành Dầu							5.620.277.861	4.858.277.861	762.000.000			762.000.000						
5	31090 - Xã Cửa Dương							6.537.212.785	5.789.278.396	747.934.389			747.934.389						
6	31093 - Xã Hàm Ninh							5.544.432.466	5.521.682.634	22.749.832			22.749.832						
7	31096 - Xã Dương Tơ							3.301.726.259	2.237.726.259	1.064.000.000			1.064.000.000						
8	31102 - Xã Bãi Thơm							5.677.020.627	5.666.084.500	10.936.127			10.936.127						
9	31105 - Xã Thố Châu							7.128.719.728	7.128.719.728										
10	911 - Huyện Phú Quốc							3.253.692.120		3.253.692.120			3.253.692.120						

Bộ Quốc định số: **A789/CH-CT** ngày **15** tháng **9** năm **2023** tại **TPVN** thành phố **Phu Quoc**

[illegible]